

Số: 2807 /QĐ-UBND

Quảng Điền, ngày 04 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình: Quy hoạch chi tiết khu phố chợ vùng trung tâm xã Quảng Thái (đợt 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG ĐIỀN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích Quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời hạn 5 năm (2015 – 2020);

Căn cứ Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 82/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2019 của UBND huyện về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết khu phố chợ vùng trung tâm xã Quảng Thái, tỉ lệ 1/500;

Căn cứ Thông báo số 66/TB-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2019 của UBND huyện về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Quy hoạch chi tiết khu phố chợ vùng trung tâm xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của phòng Tài nguyên - Môi trường tại Tờ trình số 136/TTr-TNMT ngày 26 tháng 11 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Quy hoạch chi tiết khu phố chợ vùng trung tâm xã Quảng Thái (đợt 1).

Điều 2. Căn cứ Phương án đã được phê duyệt, giao trách nhiệm cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện, UBND xã Quảng Thái triển khai thực hiện tốt một số nội dung công việc cụ thể như sau:

- UBND xã Quảng Thái làm chủ đầu tư dự án có trách nhiệm thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước về chủ đầu tư.

- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện có trách nhiệm thực hiện việc niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã Quảng Thái và trụ sở sinh hoạt của cộng đồng dân cư nơi có đất thu hồi; tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân có tên tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế - Hạ tầng; Giám đốc Kho Bạc Nhà nước huyện; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện; Chủ tịch UBND xã Quảng Thái; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và các hộ dân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND huyện;
- VP: LĐ+CVKT;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Duy Hải

PHƯƠNG ÁN

Bồi thường hỗ trợ và tái định cư cho các tổ chức gia đình và cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Quy hoạch chi tiết khu phố chợ vùng trung tâm xã Quảng Thái (đợt 1)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Quảng Điền)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích Quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời hạn 5 năm (2015 – 2020);

Căn cứ Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 82/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2019 của UBND huyện về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết khu phố chợ vùng trung tâm xã Quảng Thái, tỉ lệ 1/500;

Căn cứ Thông báo số 66/TB-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2019 của UBND huyện về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Quy hoạch chi tiết khu phố chợ vùng trung tâm xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

II. ĐIỀU TRA HIỆN TRẠNG

1. Phạm vi giải phóng mặt bằng: thuộc địa phận xã Quảng Thái.

2. Vị trí cắm mốc giải phóng mặt bằng

Số lượng cọc:

Vị trí cọc dự kiến:

3. Quy cách cọc giải phóng mặt bằng: Được cắm bằng cọc tre quét sơn đảm bảo cho việc kiểm kê giải phóng mặt bằng.

III. KHỐI LƯỢNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Diện tích thu hồi: 20.175,9 m² đất trồng màu.

2. Đối tượng bị ảnh hưởng về nhà cửa và vật kiến trúc

- Về số lượng đối tượng: 30 đối tượng. Trong đó:

+ Về đại diện tổ chức: 0 đối tượng.

+ Về hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: 30 đối tượng.

- Khối lượng nhà ở phải di dời: 0 cái.

- Khối lượng hộ tái định cư: 0 hộ.

- Khối lượng lãng, mộ phải di dời: 0 cái.

- Khối lượng công trình hạ tầng, kỹ thuật phải phá dỡ, di dời: 0.

IV. NGUYÊN TẮC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

1. Nguyên tắc bồi thường đối với đất đai và tài sản

a) Bồi thường đối với đất: Thực hiện theo các Điều 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 Chương II, Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND ngày 19/6/2018; Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014; Quyết định số 1.945/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh.

b) Bồi thường đối với tài sản: Trong phạm vi thu hồi đất không có tài sản phải di dời.

c) Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi: Thực hiện theo Điều 32 Chương II, Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 và Quyết định số 82/2017/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của UBND tỉnh.

d) Bồi thường về mồ mả: Trong phạm vi thu hồi đất không có mồ mả phải di dời.

2. Nguyên tắc hỗ trợ, giải tỏa: Thực hiện theo Điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27 Chương II, Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của UBND tỉnh.

3. Phương án tái định cư: Toàn bộ phạm vi giải phóng mặt bằng không có hộ gia đình, cá nhân thuộc diện bố trí tái định cư.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng được giải quyết từ nguồn ngân sách Nhà nước và Dự án chi trả.

VI. DỰ TOÁN KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ CHI PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG:

Trên cơ sở các nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ nêu trên, căn cứ số liệu kiểm kê của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là **1.544.924.000 đồng** (Một tỷ, năm trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường: 1.514.631.000 đồng.

- Chi phí hoạt động bồi thường: 30.293.000 đồng.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

VII. GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

1. Trách nhiệm: Để đảm bảo cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi có kiến nghị, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện, UBND xã Quảng Thái là nơi tiếp nhận hồ sơ và phối hợp giải quyết các thắc mắc của các hộ gia đình có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án.

2. Phương pháp giải quyết: Trong khi chờ giải quyết khiếu nại, người bị thu hồi đất vẫn phải chấp hành Quyết định thu hồi đất, giao đất đúng kế hoạch và thời gian đã được UBND huyện quyết định. Những hộ cố ý từ chối hay gây chậm trễ việc bàn giao mặt bằng xây dựng dự án, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị các cấp chính quyền xem xét, xử lý theo quy định của Pháp luật.

VIII. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Công bố công khai Quyết định phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền: ngay sau khi có Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

2. Giải quyết thắc mắc, khiếu nại: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền có hiệu lực.

3. Chi trả bồi thường, hỗ trợ và thu tiền sử dụng đất: Trong vòng 27 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền có hiệu lực.

4. Giải tỏa, bàn giao mặt bằng thực hiện dự án: trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ tiền bồi thường, hỗ trợ các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án hoặc thời hạn có thể sớm hơn nếu người bị thu hồi đất tự nguyện, ủng hộ việc sớm bàn giao mặt bằng để triển khai dự án (việc bàn giao đất giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện và người có đất bị thu hồi phải lập thành Biên bản, có xác nhận của UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi).

IX. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO: Trung tâm phát triển quỹ đất huyện có trách nhiệm lập, báo cáo UBND huyện một số nội dung sau:

1. Báo cáo về công tác tài chính kế toán: thực hiện theo quy định của Pháp lệnh Thống kê kế toán hiện hành.

2. Báo cáo thống kê kế hoạch thực hiện

- Kết quả, tiến độ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.
- Các vấn đề nảy sinh và đề xuất các biện pháp giải quyết.
- Kế hoạch thực hiện trong thời gian tới.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trương Duy Hải

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2019
của UBND huyện Quảng Điền)

Phụ lục 1: Kinh phí bồi thường, hỗ trợ

STT	Họ và tên	ĐVT	Mã số	Số lượng	Điều kiện đến bù	Đơn giá	Hỗ trợ	Hệ số ĐCGĐ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Hồ Độc								15.942.000	
	Đất trồng màu thửa số 36, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		212,9	100%	23.300		1	4.961.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		212,9		23.300	2		9.921.000	
	Cây lạc	m2	21	212,9		3.430		1	730.000	
	Sản công nghiệp	m3	33	212,9	50%	3.100		1	330.000	
2	Hồ Diệu								25.587.000	
	Đất trồng màu thửa số 34, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		350,5	100%	23.300		1	8.167.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		350,5		23.300	2		16.333.000	
	Cây sản công nghiệp	m2	33	350,5		3.100		1	1.087.000	
3	Hồ Dũng								6.592.000	
	Đất trồng màu thửa số 33, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		90,3	100%	23.300		1	2.104.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		90,3		23.300	2		4.208.000	

	Cây sắn công nghiệp	m2	33	90,3		3.100		1	280.000	
4	Hồ Quốc Bình								13.695.000	
	Đất trồng màu thửa số 20, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		187,6	100%	23.300		1	4.371.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		187,6		23.300	2		8.742.000	
	Cây sắn công nghiệp	m2	33	187,6		3.100		1	582.000	
5	Hồ Sáu								19.029.000	
	Đất trồng màu thửa số 18, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		259,5	100%	23.300		1	6.046.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		259,5		23.300	2		12.093.000	
	Cây lạc	m2	21	259,5		3.430		1	890.000	
6	Hồ Tá								13.636.000	
	Đất trồng màu thửa số 27, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		186,8	100%	23.300		1	4.352.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		186,8		23.300	2		8.705.000	
	Cây sắn công nghiệp	m2	33	186,8		3.100		1	579.000	
7	Hồ Thúc Lập								13.644.000	
	Đất trồng màu thửa số 22, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		186,9	100%	23.300		1	4.355.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		186,9	86%	23.300	2		8.710.000	
	Cây sắn công nghiệp	m2	33	186,9		3.100		1	579.000	
8	Hồ Tiết								7.300.000	

	Đất trồng màu thửa số 1, VT1 vùng đồng bằng. (Giao theo NĐ 64/CP)	m2		100,0	100%	23.300		1	2.330.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		100,0		23.300	2		4.660.000	
	Cây sắn công nghiệp	m2	33	100,0		3.100		1	310.000	
9	Hồ Trọng Ta								119.283.000	
	Đất trồng màu thửa số 9, 13, 17, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		1.445,8	100%	23.300		1	33.687.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		1.445,8		23.300	2		67.374.000	
	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (5khẩu; 6tháng/khẩu*30kg gạo tế thường hạt ngắn*15.500 đ/kg)	khẩu		5,0		465.000	6		13.950.000	
	Cây sắn công nghiệp	m2	21	988,6		3.100		1	3.065.000	
	Khoai lang	m3	17	457,2		2.640		1	1.207.000	
10	Hồ Văn Mại								32.536.500	
	Đất trồng màu thửa số 10, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		432,1	100%	23.300		1	10.068.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		432,1		23.300	2		20.136.000	
	Cây lạc	m2	21	431,1	100%	3.430		1	1.479.000	
	Cây rau muống cạn	m3	31	431,1	50%	3.960		1	853.500	
11	Hồ Việt Sơn								50.568.000	
	Đất trồng màu thửa số 39, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		689,6	100%	23.300		1	16.068.000	

	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		689,6		23.300	2		32.135.000
	Cây lạc	m2	21	689,6		3.430		1	2.365.000
12	Hồ Viết Tây								86.935.000
	Đất trồng màu thửa số 8,11,15, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		1.374,9	100%	23.300		1	32.035.000
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		1.374,9	75%	23.300	2		48.053.000
	Cây lạc	m2	21	1.374,9		3.430		1	4.716.000
	Sản công nghiệp	m2	33	1.374,9	50%	3.100		1	2.131.000
13	Hoàng Quyết								62.568.000
	Đất trồng màu thửa số 38, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		857,1	100%	23.300		1	19.970.000
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		857,1		23.300	2		39.941.000
	Cây sản công nghiệp	m2	33	857,1		3.100		1	2.657.000
14	Hoàng Thi								122.370.500
	Đất trồng màu thửa số 14,19, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		1.656,6	100%	23.300		1	38.599.000
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		1.656,6		23.300	2		77.198.000
	Cây lạc	m2	21	1.656,6		3.430		1	5.682.000
	Khoai lang	m2	17	675,2	50%	2.640		1	891.500
15	Lê Lương								105.304.000

	Đất trồng màu thửa số 5, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		1.245,8	100%	23.300		1	29.027.000
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		1.245,8		23.300	2		58.054.000
	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (5khẩu; 6tháng/khẩu*30kg gạo tế thường hạt ngắn*15.500 đ/kg)	khẩu		5,0		465.000	6		13.950.000
	Cây lạc	m2	21	1.245,8		3.430		1	4.273.000
16	Lê Hiệu								66.371.000
	Đất trồng màu thửa số 45, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		905,1	100%	23.300		1	21.089.000
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		905,1		23.300	2		42.178.000
	Cây lạc	m2	21	905,1		3.430		1	3.104.000
17	Lê Khắc								13.658.000
	Đất trồng màu thửa số 23, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		187,1	100%	23.300		1	4.359.000
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		187,1		23.300	2		8.719.000
	Sản công nghiệp	m2	33	187,1		3.100		1	580.000
18	Nguyễn Văn Trung								182.028.000
	Đất trồng màu thửa số 7, 24, 28, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		2.353,9	100%	23.300		1	54.846.000
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		2.353,9		23.300	2		109.692.000

	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (3khẩu; 6tháng/khẩu*30kg gạo tế thường hạt ngắn*15.500 đ/kg)	khẩu		3,0		465.000	6	8.370.000	
	Cây lạc	m2	21	1.972,4		3.430		6.765.000	
	Sản công nghiệp	m2	33	869,7	50%	3.100		1.348.000	
	Khoai lang	m2	17	381,5		2.640		1.007.000	
19	Trần Thân							47.620.000	
	Đất trồng màu thửa số 4, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		649,4	100%	23.300		15.131.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		649,4		23.300	2	30.262.000	
	Cây lạc	m2	21	649,4		3.430		2.227.000	
20	Văn Đức Hà							31.229.000	
	Đất trồng màu thửa số 2, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		430,5	100%	23.300		10.031.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		430,5		23.300	2	20.061.000	
	Khoai lang	m2	17	430,5		2.640		1.137.000	
21	Văn Đức Trữ							27.908.000	
	Đất trồng màu thửa số 3, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		382,3	100%	23.300		8.908.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		382,3		23.300	2	17.815.000	
	Sản công nghiệp	m2	33	382,3		3.100		1.185.000	
22	Văn Bá Nên							157.837.000	

	Đất trồng màu thửa số 06, 29, 31, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		1.984,6	100%	23.300		1	46.241.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		1.984,6		23.300	2		92.482.000	
	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (4khẩu; 6tháng/khẩu*30kg gạo tế thường hạt ngắn*15.500 đ/kg)	khẩu		4,0		465.000	6		11.160.000	
	Đậu xanh	m2	9	833,5		3.960		1	3.301.000	
	Sấn công nghiệp	m2	33	833,5	50%	3.100		1	1.292.000	
	Lạc	m2	21	407,2		3.430		1	1.397.000	
	Khoai lang	m2	17	743,9		2.640		1	1.964.000	
23	Văn Bửu								5.877.000	
	Đất trồng màu thửa số 32, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		90,1	100%	23.300		1	2.099.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		90,1	83%	23.300	2		3.499.000	
	Sấn công nghiệp	m2	33	90,1		3.100		1	279.000	
24	Văn Chánh								13.680.000	
	Đất trồng màu thửa số 21, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		187,4	100%	23.300		1	4.366.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		187,4		23.300	2		8.733.000	
	Sấn công nghiệp	m2	33	187,4		3.100		1	581.000	
25	Văn Chon								39.762.000	

	Đất trồng màu thửa số 12, 16, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		545,3	100%	23.300		1	12.704.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		545,3		23.300	2		25.409.000	
	Cây lạc	m2	21	265,6		3.430		1	911.000	
	Khoai lang	m2	17	279,7		2.640		1	738.000	
26	Văn Mỹ								136.866.000	
	Đất trồng màu thửa số 30, 37, 40, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		1.841,3	100%	23.300		1	42.902.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		1.841,3		23.300	2		85.805.000	
	Cây lạc	m2	21	1.841,3		3.430		1	6.316.000	
	Sản công nghiệp	m2	33	1.188,8	50%	3.100		1	1.843.000	
27	Văn Thắng								8.151.000	
	Đất trồng màu thửa số 44, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		124,9	100%	23.300		1	2.910.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		124,9	100%	23.300	2		4.854.000	
	Sản công nghiệp	m2	33	124,9		3.100		1	387.000	
28	Văn Thị Nở								37.596.000	
	Đất trồng màu thửa số 42, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		515,0	100%	23.300		1	12.000.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		515,0	100%	23.300	2		23.999.000	
	Sản công nghiệp	m2	33	515,0		3.100		1	1.597.000	

29	Văn Thê								11.505.000	
	Đất trồng màu thửa số 35, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		157,6	100%	23.300		1	3.672.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		157,6		23.300	2		7.344.000	
	Sản công nghiệp	m2	33	157,6		3.100		1	489.000	
30	Hồ Thị Nữ								39.553.000	
	Đất trồng màu thửa số 12, 16, VT1 vùng đồng bằng (giao theo Nghị định 64/CP)	m2		545,3	100%	23.300		1	12.704.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	m2		545,3		23.300	2		25.409.000	
	Khoai lang	m2	17	545,3		2.640		1	1.440.000	
Tổng chi phí đền bù									1.514.631.000	

Phụ lục 2:
Chi phí hoạt động bồi thường

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng				30.293.000
1	Chi tuyên truyền, thông báo Quyết định thu hồi đất và các chế độ, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; tổ chức vận động các đối tượng liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất; khảo sát, điều tra về tình hình kinh tế				4.993.000
1.1	Chi cho công tác tuyên truyền, tổ chức vận động thực hiện quyết định thu hồi đất (3 buổi)				
a	Chi cho các thành viên của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	đồng/buổi/người	100.000	5.0	1.500.000
b	Chi cho Đại diện các tổ chức chính trị - xã hội được mời tham dự	đồng/buổi/người	100.000	4.0	1.200.000
c	Chi chuẩn bị tài liệu cuộc họp (in ấn, photo tài liệu)	đồng			2.113.000
d	Chi tiền nước uống	đồng/người	6.000	30.0	180.000
2	Chi kiểm kê, đánh giá đất đai, tài sản thực tế bị thiệt hại				3.000.000
2.1	Chi lập mẫu, phát tờ khai và hướng dẫn người bị thiệt hại kê khai về đất đai, nhà cửa, công trình, cây trồng... bị thiệt hại:				
a	Dưới 30 chỉ tiêu đã kê khai	đồng/tờ khai/hộ	30.000	30.0	900.000
2.2	Chi cho công tác kiểm tra, đối chiếu giữa tờ khai của hộ gia đình, cá nhân với kết quả kiểm kê hiện trạng từng hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại ngoài thực địa	đồng/hộ gia đình	20.000	30.0	600.000
2.3	Chi cho công tác tính toán giá trị thiệt hại về đất đai, nhà cửa, công trình vật kiến trúc, cây trồng và tài sản khác	đồng/hộ gia đình	50.000	30.0	1.500.000
3	Chi cho công tác lập, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư từ khâu tính toán các chỉ tiêu bồi thường				1.800.000
	Chi cho công tác lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã hoàn chỉnh trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định theo quy định				

	Đối với các phương án có giá trị bồi thường, hỗ trợ <10 tỷ đồng	đồng/phương án	1.800.000	1.0	1.800.000
4	Chi cho công tác thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và thẩm định dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường				3.525.000
4.1	Chi cho công tác thẩm định điều kiện được bồi thường và không được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất				
-	Đất nông nghiệp giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng				1.525.000
+	Từ <= 500m2	đồng/hồ sơ	15.000	16.0	240.000
+	Từ 500m2 đến 2000 m2	đồng/hồ sơ	37.800	34.0	1.285.000
4.3	Chi cho công tác lập báo cáo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo kết quả đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định trình UBND cùng cấp phê duyệt				
-	Phương án có giá trị bồi thường, hỗ trợ >1 tỷ đồng đến <=5 tỷ đồng	đồng/phương án	2.000.000	1.0	2.000.000
5	Chi phục vụ việc kiểm tra, hướng dẫn thực hiện chính sách bồi thường, giải quyết những vướng mắc trong công tác bồi thường và tổ chức thực hiện chi trả bồi thường				1.000.000
-	Chi cho cán bộ được giao nhiệm vụ kiểm tra, hướng dẫn và xử lý đơn thư khiếu nại về thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại địa điểm tiếp công dân	đồng/ngày/ người	100.000	10.0	1.000.000
6	Chi hỗ trợ thu nhập tăng thêm	Đồng			15.975.000